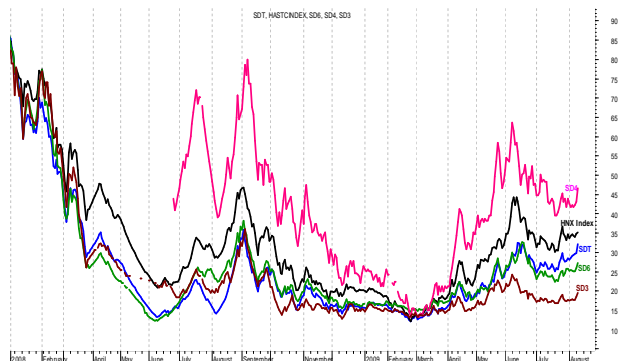
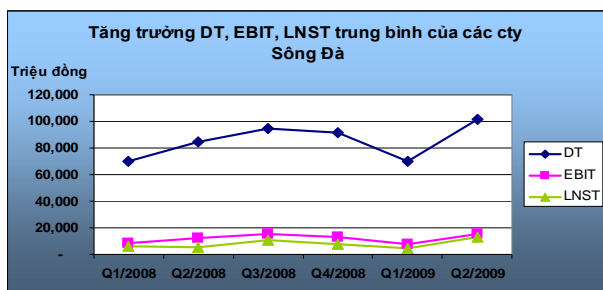


TỔNG HỢP CỔ PHIẾU SÔNG ĐÀ

Hình 1: Biến động giá CP Sông Đà so với HNX - Index



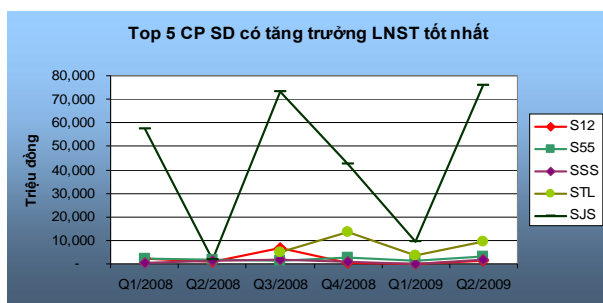
Hình 2: KQKD của các công ty Sông Đà theo quý



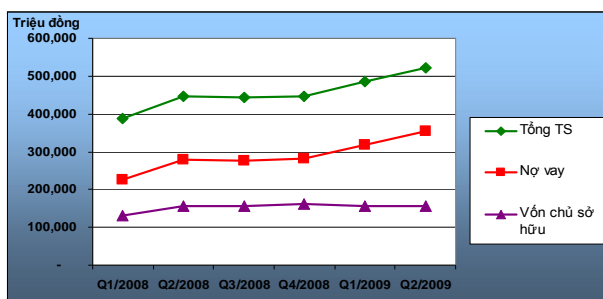
Biểu 1: So sánh tăng trưởng DT và LN của nhóm CP Sông Đà và thị trường

Nội dung	Q2 so với Q1/2009		6M09/6M08	
	Nhóm CP SD	TB thị trường	Nhóm CP SD	TB thị trường
DT	45%	22%	11%	-4%
LNST	97%	88%	58%	0%

Hình 3: Top 5 CP Sông Đà có tăng trưởng LNST tốt nhất



Hình 4: Tăng trưởng tổng TS, nợ vay và vốn CSH trung bình



I. Đặc điểm chính của nhóm cổ phiếu Sông Đà

Quy mô vốn nhỏ, lớn nhất là SJS có vốn điều lệ là 400 tỷ còn phần lớn đều có vốn điều lệ dưới 100 tỷ. Tổng vốn điều lệ bình quân của 27 công ty Sông Đà niêm yết trên 2 sàn là khoảng 69 tỷ.

Phần lớn vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty Sông Đà (chiếm trên 50%).

Trong số 27 Công ty nhóm Sông Đà niêm yết thì có duy nhất SJS niêm yết trên sàn HoSE còn toàn bộ niêm yết trên sàn HNX.

22/27 Công ty Sông Đà niêm yết hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Biến động giá tương đối đồng đều nhau, đồng loạt tăng và đồng loạt giảm và 2 đợt sóng gần đây đều được dẫn dắt bởi cổ phiếu SD6.

II. Đánh giá hiệu quả hoạt động chung

1. Kết quả kinh doanh

Doanh thu, lợi nhuận trước thuế và lãi vay, lợi nhuận sau thuế tăng trưởng tốt từ đầu quý 1/2008 đến quý 3/2008 và có dấu hiệu suy giảm từ quý 4/2008 đến hết quý 1/2009 tuy nhiên mức độ suy giảm ở doanh thu mạnh hơn mức độ suy giảm ở lợi nhuận.

Bắt đầu từ quý 2/2009, Doanh thu và lợi nhuận đều tăng và có xu hướng tốt hơn so với mức trung bình của thị trường (xét trên tổng 350 công ty niêm yết).

Trong tổng số 27 công ty Sông Đà, SJS dẫn đầu về tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận do việc đẩy mạnh triển khai dự án mới và việc bán khu đất tại đường Bắc 32, tiếp đến là SD3, SSS, S55 với mức tăng trưởng trên 100% so với quý trước.

2. Cơ cấu vốn và tài sản

Vốn chủ sở hữu của các công ty Sông Đà trong thời gian qua tương đối ổn định, không có tăng vốn từ quý 1/2008 đến nay (trừ cổ phiếu S99). Việc gia tăng tổng tài sản chủ yếu ở tài sản lưu động và nguồn tài trợ cho việc gia tăng đó đều từ các khoản nợ vay.

Tỉ lệ nợ vay/Tổng tài sản khá an toàn từ 60% đến 70% và có xu hướng tăng nhẹ trong các tháng đầu năm 2009 do tận dụng chính sách hỗ trợ lãi suất của chính phủ.

Các công ty sử dụng nợ ít nhất trong nhóm công ty Sông Đà là SJS (tỷ lệ nợ vay/Tổng tài sản: 31%), STP (16%)

Biểu 2: Chỉ số thị trường trung bình của các cổ phiếu Sông Đà

	Q1/08	Q2/08	Q3/08	Q4/08	Q1/09	Q2/09
ROE	5%	3%	7%	5%	3%	8%
ROA	2%	1%	2%	2%	1%	2%
EPS (VND)	855	752	1,528	1,130	658	1,886
GT số sách (VND)	18,358	22,619	22,268	22,863	21,070	22,618

Biểu 3: Top 5 CP SD có EPS trailing tốt nhất

Mã CK	EPS trailing (VND)	P/E trailing	P/B trailing
SD2	5,282	4.35	1.08
SD6	5,123	5.80	0.96
SDC	6,335	4.72	1.19
SNG	10,752	4.19	1.36
VIS	13,629	4.70	2.76

3. Chỉ số thị trường

Các chỉ số hiệu quả hoạt động thị trường của nhóm cổ phiếu Sông Đà ở mức trung bình, chỉ tiêu ROE quý 2 đạt mức 8% bằng mức ROE của các công ty chứng khoán, dự kiến cả năm 2009 đạt mức 20%. EPS trung bình 4 quý gần nhất là 4,121 đồng bằng mức trung bình thị trường là 4078 đồng. P/E trung bình của các công ty Sông Đà là 11 (thấp hơn mức P/E toàn thị trường: 13).

Kết luận

Hiệu quả hoạt động của nhóm cổ phiếu Sông Đà nhìn chung ở mức khá, hầu hết các cổ phiếu còn đang ở mức giá hấp dẫn, hơn nữa dự kiến 6 tháng cuối năm ngành xây dựng sẽ là một trong những ngành tăng trưởng tốt nhất do những chính sách hỗ trợ của CP sẽ đảm bảo mức tăng trưởng tốt về doanh thu và lợi nhuận cho các cổ phiếu trong ngành

Chỉ số hiệu quả hoạt động của các Công ty Sông Đà

TT	Mã CK	SLCPLH	Giá (11/08/09)	ROE 6 tháng	ROA 6 tháng	Giá s? sách	EPS trailing	P/E trailing	P/B trailing
1	VIS	15,000,000	64,000	33%	8.1%	23,223	13,629	4.70	2.76
2	SNG	1,900,000	45,000	15%	4.0%	33,117	10,752	4.19	1.36
3	SD5	6,094,000	51,200	23%	4.0%	23,866	8,509	6.02	2.15
4	SDT	11,605,000	41,600	13%	5.1%	31,198	7,165	5.81	1.33
5	SDC	1,500,000	29,900	13%	3.2%	25,102	6,335	4.72	1.19
6	SD7	9,000,000	38,100	8%	3.0%	37,232	5,490	6.94	1.02
7	SD2	4,853,500	23,000	11%	2.8%	21,203	5,282	4.35	1.08
8	SD6	6,000,000	29,700	11%	2.7%	31,041	5,123	5.80	0.96
9	SD9	14,999,878	32,300	12%	3.0%	18,141	5,053	6.39	1.78
10	S99	4,421,910	42,100	17%	8.4%	14,285	5,046	8.34	2.95
11	SJS	39,750,000	142,000	7%	5.1%	29,199	5,026	28.25	4.86
12	STP	3,500,000	23,600	10%	8.4%	19,325	3,769	6.26	1.22
13	SDA	9,099,953	30,800	8%	2.4%	14,940	3,498	8.81	2.06
14	S55	2,490,100	25,600	5%	2.9%	34,948	3,372	7.59	0.73
15	STL	10,000,000	47,100	9%	0.8%	14,036	3,163	14.89	3.36
16	SDY	1,500,000	23,700	8%	1.2%	22,014	3,007	7.88	1.08
17	SD3	7,999,678	19,500	5%	2.4%	25,218	2,811	6.94	0.77
18	SDS	1,400,000	17,400	11%	0.8%	10,786	2,659	6.54	1.61
19	S74	4,000,000	26,200	18%	4.6%	13,982	2,508	10.45	1.87
20	SSS	2,500,000	16,000	6%	2.4%	13,385	1,972	8.12	1.20
21	SD4	7,500,000	14,600	10%	1.6%	11,448	1,775	8.22	1.28
22	S12	5,000,000	13,600	2%	0.4%	12,207	1,707	7.97	1.11
23	S96	2,500,000	15,500	5%	1.3%	11,872	1,024	15.14	1.31
24	SD8	2,800,000	13,800	1%	0.1%	11,068	786	17.56	1.25
25	S91	1,459,500	15,100	4%	0.7%	14,088	770	19.60	1.07
26	SDP	5,000,000	20,400	4%	0.5%	14,492	589	34.61	1.41
27	SDD	4,015,000	12,800	1%	0.8%	14,014	435	29.41	0.91
	TB	6,884,760		11%	3.4%	22,618	4,121	10.94	1.6

Khuyến cáo: Báo cáo phân tích được thực hiện trên cơ sở thu thập, tổng hợp, nghiên cứu từ các nguồn số liệu, thông tin đáng tin cậy và chỉ mang tính chất tham khảo. Trong bản báo cáo có thể thể hiện quan điểm cá nhân của người phân tích, chứ không phải là quan điểm của CTCP Chứng khoán Phố Wall (WSS). WSS không chịu trách nhiệm đối với bất cứ rủi ro trực tiếp hay gián tiếp nào phát sinh từ việc tham khảo hay sử dụng những thông tin trong bản báo cáo. Báo cáo này thuộc bản quyền của WSS, mọi trích dẫn từ báo cáo này phải được sự đồng ý của WSS và đề nghị ghi rõ nguồn khi trích dẫn. Mọi ý kiến đóng góp và thông tin phản hồi xin gửi về địa chỉ email: phantich@bantinhphowall.com.vn